

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2011

### **I. Lịch sử hoạt động của Công ty**

#### **1. Những sự kiện quan trọng**

- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17/03/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2100274872 đăng ký lần đầu ngày 09/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.
- Vốn điều lệ: 63.000.000.000 đồng tương đương 6.300.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Trụ sở chính: Số 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

#### **2. Quá trình phát triển**

##### **\* Ngành nghề kinh doanh :**

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài); thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước uống không chứa cồn
- Trong năm 2011 các ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài). Ngoài ra Công ty không có kinh doanh khác.

##### **\* Tình hình hoạt động**

TT	Chỉ tiêu cơ bản	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011
1	Doanh thu tiêu thụ	Tỷ đ	179,812	173,928	237,429	254,468	330,959
2	Thu nhập trước thuế	Tỷ đ	15,251	9,987	24,588	27,249	37,013
3	Thuế TNDN	Tỷ đ	1,525	1,997	2,092	4,112	8,085
4	Thu nhập sau thuế	Tỷ đ	13,726	7,990	22,496	23.137	28,928
5	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đ	3,93	3,84	7,2	6.9	

### **3. Định hướng phát triển**

##### **\* Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Phát triển toàn diện, an toàn và bền vững trong lĩnh vực dược, tăng thị phần, mở rộng thị trường trong nước, hướng tới xuất khẩu sang các nước lân cận và thị trường quốc tế trên cơ sở Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO.
- Phát huy tối đa công suất nhà máy Non  $\beta$  và tăng dần sản lượng nhà máy  $\beta$  Lactam. Sản xuất tập trung, chú trọng việc cung cấp các mặt hàng chủ lực có chất lượng cao, giá thành hợp lý.
- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ sinh học. Nghiên cứu thử nghiệm đưa vào sản xuất những mặt hàng mới thuộc nhóm kháng sinh, tim mạch, thuốc gói...
- Duy trì và phát triển hệ thống quản lý chất lượng ISO và các tiêu chuẩn của GMP, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn GMP-WHO của 2 nhà máy Non  $\beta$  và  $\beta$  Lactam.

## **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011**

#### **Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>KH 2011</b>	<b>TH 2011</b>	<b>% TH/KH</b>
1	Doanh thu tiêu thụ	Tỷ đ	305,00	330,91	108,51
2	Thu nhập trước thuế	Tỷ đ	30,07	37,01	123,07
3	Thuế TNDN	Tỷ đ	5,33	8,08	151,61
4	Thu nhập sau thuế	Tỷ đ	24,74	28,92	116,92
5	Vốn cổ phần	Tỷ đ	63,00	63,000	100,00

#### **Kế hoạch kinh doanh năm 2012**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>TH 2011</b>	<b>KH 2012</b>	<b>% TH/KH</b>
1	Doanh thu tiêu thụ	Tỷ đ	330,91	354,00	106,97
2	Thu nhập trước thuế	Tỷ đ	37,01	39,21	105,94
3	Thuế TNDN	Tỷ đ	8,08	8,82	109,16
4	Thu nhập sau thuế	Tỷ đ	28,92	30,38	105,04
5	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đ	7,836	11,42	145,37

## **III. Báo cáo của Ban giám đốc**

### **1. Báo cáo tình hình tài chính**

- Trong năm 2011, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do biến động của tỉ giá ngoại tệ, lãi suất Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh chủ yếu của Công ty là vốn vay, phần lớn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất là nhập khẩu nên chịu nhiều biến động của tỉ giá ngoại tệ.
- Vốn cổ phần của cổ đông Công ty: Số cổ phần cổ đông Công ty đến thời điểm 31/12/2011 là 6.300.000 cổ phần ( mệnh giá 10.000đ/cổ phần) tương ứng với 63 tỉ đồng, Công ty không có cổ phần ưu đãi. Tỉ lệ chia cổ tức cho cổ đông năm 2011 dự kiến là 22-25%/năm.
- Tại thời điểm 31/12/2011 tình hình tài chính của Công ty như sau:
  - \* Tổng giá trị tài sản : 228.825.769.125 đồng.
  - Tài sản ngắn hạn 182.846.568.678 đồng.
  - Tài sản dài hạn 45.979.200.447 đồng.

### **2. Các chỉ tiêu tài chính**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
	-Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	20,09	21,79
	-Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	79,91	78,21
<b>2</b>	<b>Cơ cấu vốn</b>		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	37,94	42,16
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	62,06	57,84
<b>3</b>	<b>Kết cấu vốn</b>		
	- Vốn lưu động (tỉ đồng)	97,41	89,549
	- Vốn cố định (tỉ đồng)	44,59	44,092
<b>4</b>	<b>Tỷ trọng vốn (%)</b>		
	- Vốn lưu động	69,00	67,00
	- Vốn cố định	31,00	33,00
<b>5</b>	<b>Khả năng thanh toán (lần)</b>		
	- Khả năng thanh toán nhanh	1,33	1,27
	- Khả năng thanh toán hiện hành	2,14	1,98
<b>6</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>		
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (%)	12,64	10,01
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	8,74	9,09
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (%)	20,37	17,31

**IV. Báo cáo tài chính****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>182,846,568,678</b>	<b>180,691,450,102</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>29,083,129,487</b>	<b>26,278,292,374</b>
Tiền	111		29,083,129,487	26,278,292,374
Các khoản tương đương tiền	112			
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75,154,400,304</b>	<b>80,513,427,241</b>
Phải thu khách hàng	131	5.2	79,753,840,937	79,790,840,262
Trả trước cho người bán	132	5.3	878,820,000	1,165,255,000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	5.4	928,157,457	2,557,331,979
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.5	(6,406,418,090)	(3,000,000,000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>69,103,568,104</b>	<b>64,148,015,036</b>
Hàng tồn kho	141		69,103,568,104	64,148,015,036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,505,470,783</b>	<b>9,751,715,451</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137,100,000	78,100,000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		241,869,380	181,378,924
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		94,030	
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	9,126,407,373	9,492,236,527
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45,979,200,447</b>	<b>50,359,369,827</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu dài hạn nội bộ	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45,285,359,276</b>	<b>49,604,475,212</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35,329,845,037	39,194,909,517
- Nguyên giá	222		95,162,052,585	93,044,752,559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,832,207,548)	(53,849,843,042)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9		

			9,955,514,239	10,344,487,469
- Nguyên giá	228		11,345,787,028	11,345,787,028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,390,272,789)	(1,001,299,559)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	-	65,078,226
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
Đầu tư vào công ty con	251			-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
Đầu tư dài hạn khác	258			-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>693,841,171</b>	<b>754,894,615</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	693,841,171	754,894,615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>228,825,769,125</b>	<b>231,050,819,929</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86,815,882,541</b>	<b>97,408,729,709</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85,428,241,903</b>	<b>91,142,159,955</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	40,578,295,123	51,800,342,268
Phải trả người bán	312	5.13	31,867,084,603	31,664,960,976
Người mua trả tiền trước	313	5.14	35,367,406	32,317,056
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	3,802,330,981	1,329,951,662
Phải trả người lao động	315		6,607,686,697	5,542,278,780
Chi phí phải trả	316		2,496,931,334	
Phải trả nội bộ	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	801,899,019	1,018,712,755
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	(761,353,260)	(246,403,542)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,387,640,638</b>	<b>6,266,569,754</b>
Phải trả dài hạn người bán	331			-
Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
Phải trả dài hạn khác	333			
Nhận ký quỹ dài hạn	334		300,000,000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		516,370,371	507,802,707
Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
Doanh thu chưa thực hiện	338		571,270,267	5,758,767,047
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142,009,886,584</b>	<b>133,642,090,220</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>142,009,886,584</b>	<b>133,642,090,220</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63,000,000,000	63,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		34,563,108,125	34,563,108,125
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ (*)	414			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		444,161,082	13,180,409
Quỹ đầu tư phát triển	417		15,711,475,296	6,548,966,123
Quỹ dự phòng tài chính	418		5,822,613,090	4,953,926,610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,468,528,991	24,562,908,953
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	432			-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
<b>CỘNG</b>	<b>440</b>		<b>228,825,769,125</b>	<b>231,050,819,929</b>

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		538,092,684	597.79
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		44,570.74	-
		-	-

**Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:****BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>334,947,017,795</b>	<b>257,714,017,875</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3,987,143,481	3,246,342,417
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	330,959,874,314	254,467,675,458
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	210,360,860,259	162,385,265,675
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>120,599,014,055</b>	<b>92,082,409,783</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4,636,988,643	2,539,447,841
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	12,959,141,239	14,346,113,248
Trong đó : chi phí lãi vay	23		7,319,889,846	6,543,792,952
Chi phí bán hàng	24	6.7	59,838,180,649	44,385,290,809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	15,776,127,321	9,366,100,072
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>36,662,553,489</b>	<b>26,524,353,495</b>
Thu nhập khác	31	6.9	646,555,536	736,237,222
Chi phí khác	32	6.10	295,165,772	10,653,720
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>351,389,764</b>	<b>725,583,502</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>37,013,943,253</b>	<b>27,249,936,997</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	8,085,396,075	4,112,341,399
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>28,928,547,178</b>	<b>23,137,595,598</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	4,592	3,673

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>37,013,943,253</b>	<b>27,249,936,997</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,424,943,897	6,263,444,710
- Các khoản dự phòng	03	3,406,418,090	450,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(256,237,332)	(237,398,250)
- Chi phí lãi vay	06	7,319,889,846	6,543,792,952
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>53,908,957,754</b>	<b>40,269,776,409</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,808,500,269	(707,320,502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,955,553,068)	9,293,057,220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,274,992,108)	(14,874,389,662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,053,444	112,529
- Tiền lãi vay phải trả	13	(7,319,889,846)	(6,543,792,952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,542,569,642)	(4,025,167,466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,080,649,889	4,026,345,110
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,131,379,394)	(168,880,247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33,575,777,298</b>	<b>27,269,740,439</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,111,742,898)	(2,747,102,031)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,300,000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258,852,269	237,398,250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,849,590,629)</b>	<b>(2,509,703,781)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
		189,840,883,929	154,885,271,813

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(201,130,558,372)	(153,363,211,086)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,633,989,000)	(15,034,584,318)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28,923,663,443)</b>	<b>(13,512,523,591)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2,802,523,226</b>	<b>11,247,513,067</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	26,278,292,374	15,031,956,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,313,887	(1,177,644)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29,083,129,487</b>	<b>26,278,292,374</b>

## **V. Bảng giải trình báo cáo và báo cáo kiểm toán.**


### **1. Kiểm toán độc lập :**

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH BDO Việt Nam.
- Ý kiến kiểm toán viên : Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm dưới đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## **VI. Các Công ty có liên quan:**

### **VII. Tổ chức và nhân sự:**

#### **1. Cơ cấu tổ chức của Công ty**

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm
- Tên viết tắt : TV.PHARM
- Tên Tiếng Anh : TV.Pharm Pharmaceutical Joint-Stock Company.
- Biểu tượng của Công ty : 
- Trụ sở : Số 27 Điện Biên Phủ, Khóm 2, Phường 9, TP Trà Vinh
- Điện thoại : (84-74) 3753 121
- Fax: : (84-74) 3740.329
- Email : ctycpdptv@vnn.vn
- Giấy CNĐKKD : Số 5803000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/03/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 2100274872 ngày 05/12/2011
- Vốn điều lệ : 63.000.000.000 đồng ( Sáu mươi ba tỷ đồng).
- Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: thuốc và nguyên liệu, tá dược dùng cho thú y; nguyên liệu, hương liệu, dược liệu, tá dược, bao bì dùng làm thuốc cho người và trang thiết bị dùng trong ngành y dược;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý – hóa – sinh), thuốc sát trùng (dùng người);
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước khoáng 0 chứa cồn.



- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty như sau: (xem sơ đồ)

- Trụ sở Công ty:

Địa chỉ :27 Điện Biên Phủ, Khóm 2, Phường 9, Thị xã Trà Vinh.

Điện thoại: (84-074)753 121 Fax: (84-074) 740.329.

Các đơn vị trực thuộc: Hiện nay Công ty có 08 Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Chi nhánh Trà Vinh., Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh An Giang, Chi nhánh Đồng Nai , Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Đắk Lắk

TT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Q1 Bis, Cư Xá Bắc Hải, P15, Q10, TP.HCM
2	Chi nhánh Hà Nội	Số 22, lô 11B, Trung Yên, p Trung Hòa, Q.Cầu Giấy HN
3	Chi nhánh Trà Vinh	1/8 Trần Phú, Phường 7, TP Trà Vinh
4	Chi nhánh Cần Thơ	17B2 P. An Khánh, Q Ninh kiều , TP Cần thơ
5	Chi nhánh An Giang	11B Đường Bùi Thị Xuân,P Mỹ Xuyên, An Giang
6	Chi nhánh Đồng Nai	20/4 KP3, P.Quang Vinh, đường CMT8, TP Biên Hòa
7	Chi nhánh Đà Nẵng	423 Đường Trưng Nữ Vương, Q.Hải Châu , TP Đà Nẵng
8	Chi nhánh Đắk Lắk	03/38 Đường Lê T Hồng Gấm, Buôn Mê Thuộc, Đắk Lắk

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm có bộ máy quản lý tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm:

**Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội cổ đông cơ quan có quyền lực cao nhất của Công ty và tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu đều được tham dự . Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ:

- Thông qua sửa đổi bổ sung điều lệ.
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và của các kiểm toán viên.
- Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

**Hội đồng Quản trị:** là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội. Các thành viên Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số thành viên của Hội đồng quản trị không ít hơn 5 người và không nhiều hơn 11 người. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 04 thành viên.

**Ban Kiểm soát:** là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, mỗi thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện của Ban.

**Tổng Giám đốc:** là người điều hành và quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

**Phó Tổng Giám đốc thường trực :** là người giúp việc cho Tổng Giám đốc, được Tổng Giám đốc uỷ

quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty khi Tổng giám đốc đi công tác.

**Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất:** là người giúp việc cho Tổng Giám đốc, được Tổng Giám đốc uỷ quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về lĩnh vực kỹ thuật, sản xuất. Trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động kỹ thuật sản xuất.

**Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh:** là người giúp việc cho Tổng Giám đốc, được Tổng Giám đốc uỷ quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về lĩnh vực kinh doanh. Trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **Các phòng ban:**

**Phòng Tổ chức – Hành chính:** Có 21 CB.CNV trong đó có 01 Phó Trưởng phòng tham mưu cho Tổng giám đốc về các nhiệm vụ: tuyển dụng, điều hành nhân sự. Giải quyết các chế độ chính sách cho nhân viên lao động tiền lương, tiền thưởng... Tiếp nhận công văn đi đến, lưu trữ bảo mật hồ sơ gốc. Mua sắm, cấp phát các vật dụng, máy móc thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm - vật rẻ theo dự trù của các phòng ban. Quản lý và điều động các phương tiện vận chuyển hàng hoá và công tác.

**Phòng Kế toán - tài vụ:** Có 14 CB.CNV trong đó có 01 trưởng phòng và 01 phó phòng tham mưu cho Tổng giám đốc: về việc thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản của công ty, xây dựng kế hoạch tài chính đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, lập biểu mẫu thu chi hạch toán tài chính, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của nhà nước và công ty...

**Phòng Kế hoạch nghiệp vụ:** có 11 CB.CNV trong đó có 01 trưởng phòng và 02 phó phòng tham mưu cho Tổng giám đốc: về việc thực hiện nhiệm vụ theo dõi nhập xuất nguyên liệu, hoá chất, bao bì phục vụ cho sản xuất, hàng hoá phục vụ kinh doanh, lập kế hoạch sản xuất cùng với nhà máy sản xuất những mặt hàng theo yêu cầu, chịu trách nhiệm về đăng ký mẫu thuốc, mặt hàng, quy trình mới theo chỉ đạo trực tiếp của Tổng giám đốc...

**Phòng kinh doanh – Marketing :** có 17 CB.CNV trong đó có 01 trưởng phòng, 03 phó phòng chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc phụ trách kinh doanh: nắm bắt nhu cầu thị trường và người tiêu dùng, thực hiện kế hoạch sản xuất và phân phối, mở rộng mạng lưới lưu thông phân phối, mạng lưới trình duyệt, lập kế hoạch khai thác và quản lý thị trường, in ấn quảng bá thương hiệu.

**Chi nhánh TP.HCM:** có 84 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh tham mưu cho Tổng giám đốc: thực hiện nhiệm vụ lưu thông phân phối, kinh doanh hàng hoá do công ty sản xuất và xuất nhập khẩu trực tiếp các nguyên liệu, hoá chất, thành phẩm phục vụ cho sản xuất...

**Chi nhánh Hà Nội:** có 29 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh phía Bắc, phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất, chịu trách nhiệm đăng ký mẫu mã hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp theo yêu cầu của công ty.

**Chi nhánh Đồng Nai :** có 23 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh Miền Đông , phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất.

**Chi nhánh Cần Thơ :** có 18 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh Miền Tây, phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất.

**Chi nhánh Trà Vinh:** có 31 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc công ty, thực hiện nhiệm vụ mở rộng mạng lưới lưu thông phân phối trong tỉnh và khai thác các mặt hàng liên kết phục vụ theo yêu cầu của thị trường.

**Chi nhánh Đà Nẵng:** có 15 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh Miền Tây, phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất.

**Chi nhánh An Giang :** có 15 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh Miền Tây, phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất.

**Chi nhánh Đắk Lắk:** có 13 CB.CNV trong đó có 01 giám đốc chi nhánh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó tổng giám đốc kinh doanh: Xây dựng mạng lưới lưu thông phân phối các tỉnh Miền Tây, phân phối các mặt hàng do công ty sản xuất.

**Nhà máy sản xuất:** có 232 CB.CNV gồm 01 giám đốc nhà máy, 02 phó giám đốc nhà máy, và 08 phân xưởng – phòng ban trực thuộc, xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất các mặt hàng theo yêu cầu của Tổng giám đốc, đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty.

Sơ đồ tổ chức Công ty (đính kèm)

**2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành:**

**\* Tổng Giám Đốc**

Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG NGUYỄN

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh : 10/03/1960

Nơi sinh: Cầu Ngang – Trà Vinh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Trà Vinh.

Số chứng minh nhân dân: 025203490 Ngày cấp: 28/12/2009 Nơi cấp: CA Trà Vinh

Địa chỉ thường trú : 28 Đường 81, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh - Dược sĩ đại học

**\* Phó Tổng Giám Đốc**

Họ và tên: HÀ VĂN ĐỒNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh : 14/01/1966

Nơi sinh: Nghi Xuân – Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Tĩnh

Số chứng minh nhân dân: 334454430 Ngày cấp: 25/08/2004 Nơi cấp: CA Trà Vinh

Địa chỉ thường trú : 37 Phạm Thái Bường, Phường 3, Tp Trà Vinh

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học

**\* Phó Tổng Giám Đốc**

Họ và tên: BÙI VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh : 12/12/1956

Nơi sinh: Càng Long – Trà Vinh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Càng Long – Trà Vinh.

Số chứng minh nhân dân: 334000958 Ngày cấp: 05/04/2004 Nơi cấp: CA Trà Vinh

Địa chỉ thường trú : 70 - Đồng Khởi, Phường 6, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học

### **3. Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm :**

Ngày 01/07/2011 Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT Lê Văn Hồ từ trần.

Ngày 16/08/2011 HĐQT bầu ông Bùi Văn Tòng làm Chủ tịch HĐQT.

Ngày 15/11/2011 HĐQT bầu ông Nguyễn Đăng Nguyên làm Tổng Giám đốc.

### **4. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát:**

#### **Hội đồng quản trị :**

Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	
Ông Lê Văn Hồ	Chủ tịch HĐQT	Từ trần 01/07/2011
Ông Bùi Văn Tòng	Chủ tịch HĐQT	16/08/2011
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	16/08/2011
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên	17/06/2011
Ông Hà Văn đồng	Thành viên	17/06/2011
Ông Trương Công Hà	Thành viên	Miễn nhiệm 17/06/2011
Ông Hoàng Văn Giới	Thành viên	Miễn nhiệm 17/06/2011
Bà Trần Thị Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm 17/06/2011

#### **Ban kiểm soát**

Ông Lê Hữu Phước	Trưởng BKS	17/06/2011
Bà Nguyễn Thị Hồng cảm	Thành viên	17/06/2011
Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên	17/06/2011
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Thành viên	Miễn nhiệm 17/06/2011

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Hồ	Tổng giám đốc	Từ trần 01/07/2011
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc	15/11/2011
Ông Bùi Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc	25/08/2006
Ông Hà Văn đồng	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2007

### **VIII. Thông tin cổ đông :**

#### **1. Thông tin chi tiết về cơ cấu vốn cổ đông đến ngày 31/12/2011**

Cổ đông	Số CP sở hữu	Tỉ lệ %
<b>Vốn góp của các cổ đông sáng lập</b>	<b>2.932.798</b>	<b>46,55</b>
Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	2.738.700	43,47
Nguyễn Đăng Nguyên	162.081	2,57
Bùi Văn Tòng	13.083	0,21
Hà Văn Đồng	18.934	0,30
<b>Vốn góp của cán bộ công nhân viên</b>	<b>660.484</b>	<b>10,48</b>
<b>Vốn góp của các tổ chức</b>	<b>137.170</b>	<b>2,18</b>
<b>Vốn góp của các cá nhân khác</b>	<b>2.569.548</b>	<b>40,79</b>
<b>CỘNG</b>	<b>6.300.000</b>	<b>100,00</b>

**2. Thông tin chi tiết các cổ đông lớn đến ngày 31/12/2011.**

Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	2.738.700	43,47
Nguyễn Đăng Nguyên	250.806	3,98
Ngô Hữu Hiếu Nghĩa	245.636	3,90
Đoàn Thị Kim Như	228.371	3,62
Tạ Khoa Lễ	110.126	1,75
Lê Văn Thành	105.164	1,67
Nguyễn Phúc	93.379	1,48
Trần Giác Tâm	82.761	1,31
Nguyễn Thị Phương	75.117	1,19
Nguyễn Đình Sáu	70.564	1,12
Công Ty CP Dược Hậu Giang	67.800	1,08
Nguyễn Minh Thành	50.593	0,80

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



